



tóng zǐ jūn

童子军

noun · Boy Scouts

Example Sentences

tā jiā rù le tóng zǐ jūn xué xí yě wài shēng cún jì néng
他加入了童子军，学习野外生存技能。

He joined the Boy Scouts and learned wilderness survival skills.

tóng zǐ jūn měi nián xià tiān dōu huì qù lù yíng
童子军每年夏天都会去露营。

The Boy Scouts go camping every summer.

Trace each character, then write the word on your own.

童	童	童	童	童	童	童	童	童	童	童
童	童	童	童							
子	子	子	子	子	子					
军	军	军	军	军	军	军	军	军		